

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13- 30
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	31
Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 124 Minh Khai, phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng chẵn).

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Căn cứ theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18 tháng 10 năm 2012 Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Ngô Quang Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Ông Phạm Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2012 theo QĐ số 491/TCT-HĐTV ngày 19/12/2011 của HĐTV Tổng công ty.
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20/04/2012 theo QĐ số 125/TĐSD-HĐTV ngày 18/04/2012 của HĐTV TĐSD.
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và trừ trường hợp không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

Số :2286 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam), đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 26/11/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty bị giới hạn bởi các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên được nêu tại các Báo cáo tài chính năm 2012 của các đơn vị thành viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 2115/BCKT/TC ngày 07/05/2013 với lý do: Điều chỉnh số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 06/11/2013.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0692-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.042.437.882.998	11.811.617.161.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.092.557.779.841	1.393.856.719.025
1. Tiền	111		926.697.979.841	1.070.125.317.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.859.800.000	323.731.401.885
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.124.120.422	746.981.149.408
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	109.124.120.422	746.981.149.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		4.376.298.607.229	4.356.913.293.696
1. Phải thu của khách hàng	131		3.055.363.753.214	2.431.386.432.701
2. Trả trước cho người bán	132		1.109.612.659.737	1.650.935.407.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		139.387.718.289	160.740.053.242
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	250.020.916.731	235.396.730.006
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(178.086.440.742)	(121.545.330.026)
IV. Hàng tồn kho	140		4.070.027.678.265	4.512.612.062.440
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.070.794.363.106	4.512.866.995.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(766.684.841)	(254.933.262)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		394.429.697.241	801.253.936.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.717.322.691	7.047.519.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.423.607.238	102.729.769.727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13.998.725.198	20.245.323.924
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	313.290.042.114	671.231.324.137
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.359.239.502.468	4.377.487.765.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		3.245.669.577.000	3.368.795.371.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.435.392.795.269	2.527.992.924.126
- Nguyên giá	222		4.268.284.518.754	4.107.284.882.320
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.832.891.723.485)	(1.579.291.958.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	46.173.581.519	29.686.001.411
- Nguyên giá	225		88.144.839.275	61.709.199.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(41.971.257.756)	(32.023.198.298)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	106.434.285.703	110.779.930.951
- Nguyên giá	228		109.549.427.594	113.853.068.942
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.115.141.891)	(3.073.137.991)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	657.668.914.509	700.336.514.694
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	114.806.440.598	112.755.214.109
- Nguyên giá	241		125.056.940.407	117.930.739.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.250.499.809)	(5.175.525.310)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	805.788.048.829	731.810.267.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131.139.838.183	127.020.453.495
3. Đầu tư dài hạn khác	258		920.030.353.444	845.270.308.193
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(245.382.142.798)	(240.480.494.631)
V. Tài sản dài hạn khác	260		189.121.538.452	161.224.535.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	175.687.984.928	149.119.873.351
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.325.712.829	7.796.546
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.107.840.695	12.096.865.356
VI. Lợi thế thương mại	269		3.853.897.589	2.902.377.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.401.677.385.466	16.189.104.926.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.370.889.169.193	15.219.378.002.570
I. Nợ ngắn hạn	310		10.620.613.516.850	12.564.553.576.233
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	4.252.105.841.469	5.437.998.196.151
2. Phải trả người bán	312		2.682.041.986.709	1.815.206.358.652
3. Người mua trả tiền trước	313		1.017.814.090.284	3.142.379.883.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	302.616.481.403	220.917.337.511
5. Phải trả công nhân viên	315		242.749.462.592	216.967.238.812
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.491.694.066.075	1.170.118.330.295
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	546.735.147.038	507.269.848.468
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		59.737.911.013	25.241.777.884
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.118.530.267	28.454.604.785
II. Nợ dài hạn	330		2.750.275.652.343	2.654.824.426.337
1. Phải trả dài hạn người bán	331		268.892.137.653	93.799.106.280
2. Phải trả dài hạn khác	333		51.520.316.993	5.989.521.219
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2.198.372.988.454	2.387.930.446.072
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	109.232.205
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	14.704.683.429
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		11.007.853.570	12.885.132.238
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		220.471.103.786	139.406.304.894
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.251.887	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.018.227.028	344.384.284.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	279.740.459.463	250.496.428.635
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		580.847.328.493	580.847.333.337
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.398.796.369	2.170.127.779
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		50.829.709.128	50.829.709.128
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.806	(840.427.064)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		86.972.060.920	80.638.759.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.280.648.218	12.122.927.141
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.376.926.470	4.656.197.651
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(465.145.320.321)	(481.638.690.805)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	1.104.091.139
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.180.297.380	606.401.159
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		96.277.767.565	93.887.856.095
1. Nguồn kinh phí	432		14.861.504.391	11.090.994.864
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		81.416.263.174	82.796.861.231
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		654.769.989.245	625.342.639.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.401.677.385.466	16.189.104.926.696

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		5.615.575.654	5.884.108.701
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		17.892.148,09	22.895.358,81
USD			95.788,50	149.740,21
EUR			210.100,00	-
JPY			-	5.110
BATH			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TÔ PHI SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI ĐỨC KIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	14.997.697.979.203	16.579.383.251.868
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.21	21.202.526	5.109.605
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	14.997.676.776.677	16.579.378.142.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	13.898.012.024.704	15.195.495.643.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.099.664.751.973	1.383.882.498.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	280.982.223.961	665.815.323.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	888.833.150.649	1.554.951.888.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		807.356.578.958	772.474.664.877
8. Chi phí bán hàng	24		3.276.393.095	8.078.472.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		418.281.457.710	433.327.254.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.255.974.480	53.340.207.142
11. Thu nhập khác	31		68.068.135.049	86.799.875.930
12. Chi phí khác	32		48.856.137.759	139.445.724.677
13. Lợi nhuận khác	40		19.211.997.290	(52.645.848.747)
14. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.497.996.833	1.882.787.199
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.965.968.603	2.577.145.594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	30.579.582.205	35.996.993.664
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	(1.317.916.283)	679.691.053
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.704.302.681	(34.099.539.123)
18.1. LNST của cổ đông thiểu số	61		30.481.181.485	38.978.004.049
18.2. LNST của cổ đông công ty mẹ	62		34.223.121.196	(73.077.543.172)

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

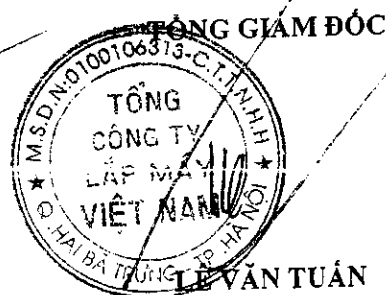
[Signature]

TÔ PHI SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

BÙI ĐỨC KIÊN



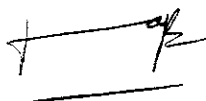
LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13.821.211.324.039	16.177.107.661.020
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.294.661.243.696)	(14.955.442.287.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.373.620.362.916)	(1.297.188.780.343)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(753.260.283.781)	(725.755.458.485)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24.665.644.109)	(33.846.507.860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	822.483.183.808	1.228.500.232.897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.674.642.223.210)	(2.796.596.019.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	522.844.750.136	(2.403.221.158.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(216.039.498.457)	(273.043.129.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.379.612.230	9.097.740.434
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.787.797.057.977)	(2.939.691.246.387)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.400.738.031.963	3.848.898.943.976
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.680.000.000)	(113.994.789.418)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.572.693.815
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.362.230.570	211.144.199.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	545.963.318.329	782.984.412.145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.994.727.898.898	9.567.916.303.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.354.320.593.429)	(7.593.368.775.682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(14.711.432.547)	(14.691.519.878)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(61.346.109.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.374.304.127.078)	1.898.509.898.583
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(305.496.058.613)	278.273.151.881
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.393.856.719.025	1.118.734.624.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.197.119.429	(3.151.057.267)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.092.557.779.841	1.393.856.719.025

NGƯỜI LẬP BIỂU



TÔ PHI SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013



LE VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Tổng Công ty được bàn giao chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty cho Hội đồng Quản trị Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà vào ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 124 Minh Khai, phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng chẵn).

Căn cứ theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18 tháng 10 năm 2012 Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Công ty mẹ

Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên

Các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn

Trường Cao đẳng nghề Lilama 1

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ	Hoạt động Kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Hà nội	51%	51.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51%	90.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp.HCM	51%	80.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp.HCM	51%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	51%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	51,68%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69.1	Bắc Ninh	51%	70.150.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69.2	Hải Phòng	53,08%	57.418.170.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69.3	Hải Dương	66,76%	61.182.580.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	Hà Nội	51%	100.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	51,85%	13.500.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51%	32.651.550.000	Xây lắp

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA	Hà Nội	84,38%	160.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Ninh Thuận	80,99%	74.000.000.000	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	143.000.000.000	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	Hải Phòng	85,67%	69.000.000.000	Sản xuất tôn mạ màu
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu

Tổng công ty có các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	Nghệ An	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghệ LILAMA	Hà Nội	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Quảng Ninh	Đóng tàu và chế tạo thiết bị
Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69.3	Hải Dương	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Hải Phòng	Xây lắp

Thông tin về các công ty liên doanh và liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.12

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;

- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán trực tiếp vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực thể đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê sản lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 kỳ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ
- Chi phí phát hành trái phiếu
- Chi phí thương hiệu
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê đất
- Giá trị lợi thế vị trí, địa lý theo quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của hoàn dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo ước tính rủi ro trên giá trị bảo hành phát sinh.

14. Nguyên tắc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Tổng Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Tổng Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Tổng Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**12.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây lắp được xác định theo giá trị sản lượng xây lắp hoàn thành đã được nghiệm thu, quyết toán với chủ đầu tư.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ..., được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

19. Công cụ tài chính

Các thông tin về công cụ tài chính được Tổng Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2012	01/01/2012
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ	13.795.166.122	23.342.016.824	
Tiền gửi ngân hàng	912.902.813.719	1.046.772.300.316	
Tiền đang chuyển	-	11.000.000	
Các khoản tương đương tiền	165.859.800.000	323.731.401.885	
Cộng	1.092.557.779.841	1.393.856.719.025	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	48.650.812.422	415.007.703.000	
Cho vay vốn ngắn hạn	25.473.308.000	113.785.946.408	
Đầu tư ngắn hạn khác	35.000.000.000	218.187.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	
Cộng	109.124.120.422	746.981.149.408	
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Phải thu về cổ phần hóa	227.628.203	387.482.563	
Phải thu khác	249.793.288.528	235.009.247.443	
Cộng	250.020.916.731	235.396.730.006	
4 . Hàng tồn kho			
Hàng mua đang đi đường	33.222.575.256	1.390.013.209	
Nguyên liệu, vật liệu	188.083.854.834	305.033.933.147	
Công cụ, dụng cụ	10.257.082.634	11.696.528.079	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.821.708.052.187	4.126.782.865.656	
Thành phẩm	3.640.578.054	10.739.919.441	
Hàng hóa	13.802.979.067	11.557.695.096	
Hàng gửi đi bán	79.241.074	79.241.074	
Hàng hóa bất động sản	-	45.586.800.000	
Cộng	4.070.794.363.106	4.512.866.995.702	
5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	7.294.258	443.604.212	
Thuế xuất nhập khẩu	2.535.916.669	5.838.563.103	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.281.815	12.894.401.960	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	56.552.812	
Tiền thuê đất, thuế đất	-	995.786.000	
Thuế khác	33.232.456	16.415.837	
Cộng	13.998.725.198	20.245.323.924	
6 . Tài sản ngắn hạn khác			
Tài sản thiếu chờ xử lý	109.589.166.549	105.893.977.066	
Tạm ứng	129.349.661.006	139.450.447.586	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.351.214.559	425.886.899.485	
Cộng	313.290.042.114	671.231.324.137	

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

8 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	44.093.604.019	17.615.595.690	61.709.199.709
Số tăng trong năm	13.704.417.210	19.157.678.303	32.862.095.513
- Thuê tài chính trong năm	13.704.417.210	19.157.678.303	32.862.095.513
Số giảm trong năm	5.396.251.583	1.030.204.364	6.426.455.947
- Mua TSCĐ thuê tài chính	5.396.251.583	-	5.396.251.583
- Giảm khác	-	1.030.204.364	1.030.204.364
Số dư cuối năm	52.401.769.646	35.743.069.629	88.144.839.275
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26.766.510.696	5.256.687.602	32.023.198.298
Số tăng trong năm	11.141.946.673	4.342.014.292	15.483.960.965
- Khấu hao trong năm	11.141.946.673	4.342.014.292	15.483.960.965
Số giảm trong năm	5.396.251.583	139.649.924	5.535.901.507
- Mua TSCĐ thuê tài chính	5.396.251.583	-	5.396.251.583
- Giảm khác	-	139.649.924	139.649.924
Số dư cuối năm	32.512.205.786	9.459.051.970	41.971.257.756
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.327.093.323	12.358.908.088	29.686.001.411
Tại ngày cuối năm	19.889.563.860	26.284.017.659	46.173.581.519

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	110.934.023.904	2.739.663.191	179.381.847	113.853.068.942
Số tăng trong kỳ	28.396.707.324	1.197.631.720	-	29.594.339.044
- Mua trong năm	17.987.039.962	1.197.631.720	-	19.184.671.682
- Tăng đầu tư XD CB hoàn thu	235.700.215	-	-	235.700.215
- Tăng khác	10.173.967.147	-	-	10.173.967.147
Số giảm trong năm	33.303.384.432	594.595.960	-	33.897.980.392
- Giảm khác	33.303.384.432	594.595.960	-	33.897.980.392
Số dư cuối năm	106.027.346.796	3.342.698.951	179.381.847	109.549.427.594
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.094.817.477	1.802.351.167	175.969.347	3.073.137.991
Số tăng trong năm	647.116.947	650.767.232	3.412.500	1.301.296.679
- Khấu hao trong kỳ	647.116.947	650.767.232	3.412.500	1.301.296.679
Giảm trong năm	994.727.489	264.565.290	-	1.259.292.779
- Giảm khác	994.727.489	264.565.290	-	1.259.292.779
Số cuối năm	747.206.935	2.188.553.109	179.381.847	3.115.141.891
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	109.839.206.427	937.312.024	3.412.500	110.779.930.951
Tại ngày cuối năm	105.280.139.861	1.154.145.842	-	106.434.285.703

Đơn vị tính: đồng

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá	117.930.739.419	117.930.739.419
Số dư đầu năm	7.126.200.988	7.126.200.988
Số tăng trong năm	7.126.200.988	7.126.200.988
- Tăng do xây dựng	-	-
Số giảm trong năm	125.056.940.407	125.056.940.407
Số dư cuối năm		
Giá trị hao mòn lũy kế	5.175.525.310	5.175.525.310
Số dư đầu năm	5.074.974.499	5.074.974.499
Số tăng trong năm	5.074.974.499	5.074.974.499
- Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	10.250.499.809	10.250.499.809
Số cuối năm		
Giá trị còn lại	112.755.214.109	112.755.214.109
Tại ngày đầu năm	114.806.440.598	114.806.440.598
Tại ngày cuối năm		

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Xây dựng cơ bản dở dang	644.281.989.354	693.558.125.787
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
- Dự án khu công nghiệp Bắc Vinh	24.495.582.916	24.601.435.617
- Dự án khu Văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	3.971.579.319	3.842.171.367
- Dự án khu liên cơ Thành Phố Vinh	87.225.103	87.225.103
- Đất khu phố 02 - Phước Long B - Q9 - TP HCM	34.733.796.332	33.875.193.183
- Chế tạo 02 căn trực	745.478.900	-
- Các công trình của Trường	3.524.194.534	-
- Dự án nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	125.878.061.765	154.610.989.861
- Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
- Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.843.423.349	3.653.999.414
- Xây dựng biển quảng cáo	274.336.757	-
- Nhà máy que hàn Hà Tĩnh	350.412.460	350.412.460
- Xưởng hàn dầm	-	665.833.438
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589	267.413.589
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728	7.362.728
- Đầu tư xây dựng cầu cảng tại An Tây - Bến Cát	593.615.700	-
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất	7.980.946.446	7.290.842.522
- Kho chứa cát, phun cát	-	250.018.120
- Đường nội bộ XCK, sửa chữa sân bãi	-	925.740.504
- Nhà máy Khu công nghiệp Văn An	-	6.635.992.868
- Tòa nhà Trung tâm Thương mại Dịch vụ Văn Phòng	-	1.742.835.273
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	2.324.686.711	3.628.690.380
- Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	2.488.096.261
- Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Từ Kỳ	53.680.516.168	71.850.011.548
- Các công trình phụ trợ	2.007.812.253	1.226.566.034

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

- Dự án văn phòng làm việc, nhà hỗn hợp tại 52 Lĩnh Nam
- Dự án 120 Hoàng Hoa Thám
- Dự án Trầm Sào
- Dự án Đồng Mạ
- Dự án Sơn Đồng
- Dự án D3 - D4 Giảng Võ
- Dự án Bắc Giang
- Xưởng thực hành đa chức năng
- Xử lý nhà PX vô, máy, điện, ống
- Khu CN Gia Minh - Thủy Nguyên
- Nâng cấp mặt bằng Km5
- Nhà phun sơn, nhà làm sạch sơn
- Các dự án nâng cao năng lực SXKD
- Các công trình khác
- Mua sắm tài sản cố định
- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	303.198.483.113	294.668.649.289
	441.016.896	303.967.805
	-	1.237.093.529
	778.123.920	651.384.169
	2.423.384.799	2.423.384.799
	47.100.522	47.100.522
	38.425.450	38.425.450
	-	8.152.489.762
	405.195.952	410.504.037
	3.971.805.938	3.971.805.938
	670.272.386	670.272.386
	8.445.978.962	8.512.455.797
	5.962.419.864	7.752.272.236
	6.945.176.280	3.017.425.817
	7.217.760.685	231.328.128
	6.169.164.470	6.547.060.779
	657.668.914.509	700.336.514.694

12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)
- Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69.3
- Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ LILAMA
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Lilama
- Công ty CP Đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông
- Công ty Cổ phần Lisemco 2

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	131.139.838.183	127.020.453.495
	26.749.302.627	18.068.741.790
	61.499.064.727	60.860.529.312
	1.137.377.071	-
	22.225.345.692	22.225.345.692
	813.678.782	1.111.429.465
	-	6.712.470.230
	5.189.168.582	5.171.784.288
	13.525.900.702	12.870.152.718
	920.030.353.444	845.270.308.193
	(245.382.142.798)	(240.480.494.631)
	805.788.048.829	731.810.267.057

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	Hà Nội	27,93%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	Nghệ An	29,85%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ	Hà Nội	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Quảng Ninh	30,63%	Đóng tàu và chế tạo thiết bị
Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật	Hải Dương	44,15%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Hải Phòng	20,83%	Xây lắp

	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư dài hạn khác	860.763.673.444	832.887.683.193
Đầu tư cổ phiếu	30.000.000.000	30.004.009.749
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	323.413.400.000	323.413.400.000
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama SHB	42.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí	87.200.273.444	87.200.273.444
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ - điện - môi trường Lilama	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng và Vận tải Lilama	119.850.000.000	119.850.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	25.600.000.000	23.420.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	11.700.000.000	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.1 Phả Lại	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Lilama	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc	5.500.000.000	-
- Công ty Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Habeco	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Lilama 69.3	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	70.500.000.000	70.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	20.000.000	20.000.000
Đầu tư trái phiếu	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu chính phủ	59.246.680.000	12.362.625.000
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	4.800.000.000
- Dự án Thủy điện Trung Thu	300.000.000	-
- Dự án Thủy điện Hùng Lợi	7.535.475.000	7.535.475.000
- Công ty TNHH kết cấu thép Toàn cầu Vina	49.384.055.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Nội	27.150.000	27.150.000
- Góp vốn đầu tư dự án với TCT Xây dựng Thăng Long	920.030.353.444	845.270.308.193
Cộng		

	31/12/2012	01/01/2012
13 . Chi phí trả trước dài hạn	23.769.486.808	43.059.212.470
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	6.979.142.460	1.473.606.072
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	13.949.413.032	32.647.650.002
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.400.000.000	5.500.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	8.342.232.594	9.853.764.473
Chi phí thương hiệu	8.802.910.000	6.425.550.000
Chi phí sửa chữa chờ bảo hiểm xác định (Thủy điện sông Vàng)	436.330.909	-
Chi phí bảo hiểm	241.189.500	288.559.500
Thuê đất	21.069.207.967	-
Chi phí chuyển giao công nghệ (Lisemco)	25.590.779.848	18.880.334.000
Chi phí lãi vay chưa phân bổ (Lilama Hà Nội và Lisemco)	-	538.431.834
Chi phí công cụ, dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	32.415.845.935	-
Giá trị quyền sử dụng đất	29.691.445.875	30.452.765.000
Giá trị lợi thế vị trí, địa lý theo QĐ cổ phần hóa doanh nghiệp	175.687.984.928	149.119.873.351
Cộng		

	31/12/2012	01/01/2012
14 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	4.062.586.631.515	4.413.896.788.697
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.977.870.717.849	4.392.297.135.168
Vay tổ chức khác	53.370.990.632	9.253.321.029
Vay cá nhân	31.344.923.034	12.346.332.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	189.519.209.954	1.024.101.407.454
Cộng	4.252.105.841.469	5.437.998.196.151
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	148.649.652.537	129.260.389.210
Thuế xuất, nhập khẩu	370.112	87.916.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.825.257.923	37.013.287.271
Thuế thu nhập cá nhân	6.084.082.393	6.570.364.603
Thuế tài nguyên	573.262.596	612.207.946
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	30.870.601.189	29.208.094.713
Các loại thuế khác	76.198.781.041	17.124.038.244
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	414.473.612	1.041.039.048
Cộng	302.616.481.403	220.917.337.511
16 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí các công trình	1.157.972.236.169	882.581.817.075
Trích trước chi phí lãi vay	321.042.739.332	281.660.408.625
Trích trước chi phí phải trả khác	12.679.090.574	5.876.104.595
Cộng	1.491.694.066.075	1.170.118.330.295
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	28.370.316.330	26.385.841.840
Bảo hiểm xã hội	64.298.643.006	27.769.695.700
Bảo hiểm y tế	6.371.800.407	2.767.888.699
Bảo hiểm thất nghiệp	47.343.588.642	1.731.438.795
Phải trả về cổ phần hóa	3.573.896.221	3.770.133.120
Phải trả khác	396.776.902.432	444.844.850.314
Cộng	546.735.147.038	507.269.848.468
18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	2.150.160.377.030	2.373.984.160.757
Vay dài hạn ngân hàng	1.149.543.011.063	1.373.366.794.790
Vay đối tượng khác	617.365.967	617.365.967
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	48.212.611.424	13.946.285.315
Nợ dài hạn thuê tài chính	48.212.611.424	13.946.285.315
Cộng	2.198.372.988.454	2.387.930.446.072

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục 02)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.099.570.895.769

2.136.380.091.446

311.113.578.748

165.420.274.566

13.553.493.708.324

13.933.609.163.861

17.094.217.189

263.464.096.121

16.425.579.173

80.509.625.874

14.997.697.979.203

16.579.383.251.868

21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay

Năm trước

21.202.526

-

5.109.605

21.202.526

5.109.605

22 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị

Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản

Doanh thu thuần khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.099.549.693.243

2.136.374.981.841

311.113.578.748

165.420.274.566

13.553.493.708.324

13.933.609.163.861

17.094.217.189

263.464.096.121

16.425.579.173

80.509.625.874

14.997.676.776.677

16.579.378.142.263

23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị

Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản

Giá vốn hoạt động khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

916.300.128.281

1.974.896.984.997

287.398.002.120

136.858.268.253

12.669.708.707.509

12.790.443.744.510

8.618.234.959

219.335.714.881

15.986.951.835

73.960.930.920

13.898.012.024.704

15.195.495.643.561

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi thoái vốn góp mua Bất động sản (UDC)

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chuyển nhượng cổ phần

Lãi mua lại trái phiếu của Tổng công ty

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

111.873.439.957

178.400.327.583

14.002.951.743

26.840.316.279

5.848.349.779

-

169.400.000

2.754.366.193

147.304.219.840

299.943.756.299

1.666.847.988

8.505.501.043

100.000.000

143.822.723.886

-

4.424.611.818

17.014.654

1.123.720.464

280.982.223.961

665.815.323.565

25 . Chi phí tài chính

Lãi tiền vay và lãi trái phiếu
 Lỗ do bán ngoại tệ
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng các khoản đầu tư
 Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
807.356.578.958	772.474.664.877
15.250.000	959.429.365
62.973.967.043	631.967.929.657
8.218.550.124	4.606.309.127
3.554.598.315	141.240.941.789
6.714.206.209	3.702.613.987
888.833.150.649	1.554.951.888.802

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành
 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
30.579.582.205	35.996.993.664
(1.317.916.283)	679.691.053
29.261.665.922	36.676.684.717

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác
 Đầu tư ngắn hạn
 Đầu tư dài hạn
 Tài sản tài chính khác

Cộng

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
đồng	đồng	đồng	đồng
1.092.557.779.841	1.393.856.719.025	1.092.557.779.841	1.393.856.719.025
3.305.384.669.945	2.666.783.162.707	3.043.164.208.829	1.716.632.963.023
109.124.120.422	746.981.149.408	109.124.120.422	746.981.149.408
1.051.170.191.627	972.290.761.688	805.788.048.829	731.810.267.057
215.808.716.260	577.434.212.427	215.808.716.260	577.434.212.427
5.774.045.478.095	962.836.779.508	5.266.442.874.181	5.166.715.310.940

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
 Chi phí phải trả
 Các khoản vay

Cộng

3.497.669.271.400	2.416.275.313.400	3.497.669.271.400	2.416.275.313.400
1.491.694.066.075	1.170.118.330.295	1.491.694.066.075	1.170.118.330.295
6.450.478.829.923	7.825.928.642.223	6.450.478.829.923	7.825.928.642.223
11.439.842.167.398	11.412.322.285.918	11.439.842.167.398	11.412.322.285.918

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 . Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012.

3 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	8.972.577.041.291	2.467.265.126.107	11.439.842.167.398
Các khoản vay	4.252.105.841.469	2.198.372.988.454	6.450.478.829.923
Phải trả người bán	2.682.041.986.709	268.892.137.653	2.950.934.124.362
Chi phí phải trả	1.491.694.066.075	-	1.491.694.066.075
Phải trả khác	546.735.147.038	-	546.735.147.038
Số đầu năm	8.930.592.733.566	2.481.729.552.352	11.412.322.285.918
Các khoản vay	5.437.998.196.151	2.387.930.446.072	7.825.928.642.223
Phải trả người bán	1.815.206.358.652	93.799.106.280	1.909.005.464.932
Chi phí phải trả	1.170.118.330.295	-	1.170.118.330.295
Phải trả khác	507.269.848.468	-	507.269.848.468

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Văn phòng Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TÔ PHI SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI ĐỨC KIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.587.169.294.730	1.648.298.306.814	755.897.945.707	67.343.460.562	48.575.874.507	4.107.284.882.320
Số tăng trong năm	114.891.102.384	50.606.135.717	26.986.297.998	6.043.362.211	4.297.084.545	202.823.982.855
- Mua trong năm	1.809.631.113	30.346.349.285	25.940.923.634	5.236.037.650	4.297.084.545	67.630.026.227
- Đầu tư XDDB hoàn thành	113.016.471.271	14.863.534.849	13.970.000	599.390.855	-	128.493.366.975
- Phân loại lại cho phù hợp sổ TSCĐ	65.000.000	-	-	-	-	65.000.000
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.396.251.583	-	-	-	5.396.251.583
- Tăng khác	-	-	1.031.404.364	207.933.706	-	1.239.338.070
Số giảm trong năm	9.180.507.188	18.226.947.013	6.691.309.300	7.725.582.920	-	41.824.346.421
- Thanh lý, nhượng bán	1.516.516.830	6.600.266.292	4.232.826.731	6.696.985.136	-	19.046.594.989
- Phân loại lại cho phù hợp sổ TSCĐ	-	38.181.818	-	26.818.182	-	65.000.000
- Giảm khác	7.663.990.358	11.588.498.903	2.458.482.569	1.001.779.602	-	22.712.751.432
Số dư cuối năm	1.692.879.889.926	1.680.677.495.518	776.192.934.405	65.661.239.853	52.872.959.052	4.268.284.518.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	226.340.133.903	746.235.121.790	528.074.878.275	51.122.729.095	27.519.095.132	1.579.291.958.194
Số tăng trong năm	73.042.111.351	139.385.214.510	50.452.242.318	6.548.283.945	6.007.967.535	275.435.819.659
- Khấu hao trong năm	73.042.111.351	133.988.962.927	50.312.592.394	6.548.283.945	6.007.967.535	269.899.918.152
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.396.251.583	-	-	-	5.396.251.583
- Tăng khác	-	-	139.649.924	-	-	139.649.924
Số giảm trong năm	2.344.184.720	7.626.023.004	4.306.061.754	7.559.784.890	-	21.836.054.368
- Thanh lý, nhượng bán	700.595.609	5.015.482.629	3.930.496.747	6.658.635.166	-	16.305.210.151
- Giảm khác	1.643.589.111	2.610.540.375	375.565.007	901.149.724	-	5.530.844.217
Số dư cuối năm	297.038.060.534	877.994.313.296	574.221.058.839	50.111.228.150	33.527.062.667	1.832.891.723.485
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.360.829.160.827	902.063.185.024	227.823.067.432	16.220.731.468	21.056.779.375	2.527.992.924.126
Tại ngày cuối năm	1.395.841.829.392	802.683.182.222	201.971.875.566	15.550.011.704	19.345.896.385	2.435.392.795.269

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	559.862.887.293	1.606.815.857	(1.177.637.734)	50.829.709.128	(107.616.260.399)	66.792.492.107	9.942.877.992	2.968.709.075	(420.969.147.666)	48.674.980.542	606.401.159	211.521.827.354
Tăng vốn trong năm trước	22.984.446.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.984.446.044
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-730.775.431.72	-	-	(73.077.543.172)
Tăng khác	-	-	1.177.637.734	-	6.359.189	580.209.979	97.248.036	24.062.007	48.626.722.018	2.695.750.050	-	53.207.989.013
Trích lập các quỹ	-	563.311.922	-	-	-	17.614.961.734	3.209.011.393	1.663.426.569	-	-	-	23.050.711.618
Hoàn chênh lệch tỷ giá các năm trước	-	-	-	-	99.704.662.879	-	-	-	-	-	-	99.704.662.879
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	7.488.338.156	-	-	-	-	-	-	7.488.338.156
Giảm vốn năm trước	(2.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.126.052.219)	-	-	(29.126.052.219)
Giảm khác	-	-	-	-	(423.526.889)	(4.348.904.650)	(1.126.210.280)	-	(7.092.669.766)	(50.266.639.453)	-	(63.257.951.038)
Số dư cuối năm trước	580.847.333.337	2.170.127.779	-	50.829.709.128	(840.427.064)	80.638.759.170	12.122.927.141	4.656.197.651	(481.638.690.805)	1.104.091.139	606.401.159	250.496.428.635
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	34.223.121.196	-	-	34.223.121.196
Trích lập các quỹ	-	228.668.590	-	-	-	11.335.904.971	1.023.709.939	1.724.379.862	-	-	-	14.312.663.362
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	140.450.962	141.847.123	-	10.224.465.077	-	3.573.896.221	14.080.659.383
Hoàn chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	2.731.351.909	-	-	-	-	-	-	2.731.351.909
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.099.107.867)	-	-	(19.099.107.867)
Giảm khác	(4.844)	-	-	-	(3.234.046.445)	(5.143.054.183)	(7.835.985)	(3.651.043)	(7.511.973.516)	(1.104.091.139)	-	(17.004.657.155)
Số dư cuối năm nay	580.847.328.493	2.398.796.369	-	50.829.709.128	(1.343.121.600)	86.972.060.920	13.280.648.218	6.376.926.470	(463.802.185.915)	-	4.180.297.380	279.740.459.463

Ghi chú:

(*) Hoàn nhập các khoản dự phòng tại Công ty TNHH MTV chế tạo và đóng tàu Hải Phòng khi cổ phần hóa.

